

Thiết kế xử lý: Tính lương

Bảng kiểu dữ liệu

STT	Kiểu dữ liệu
1	list
2	int
3	float
4	date
5	string

Bảng thuộc tính

STT	Kiểu dữ liệu	Ý nghĩa	Ghi chú
1	list	Được dùng để lưu trữ danh sách: nhân viên, ca làm, lương	
2	int	Được dùng để lưu các số liệu	
3	float	Dùng để lưu tiền lương, giờ giấc	
4	date	Được dùng để lưu thời gian, ngày tháng	
5	string	Dùng để chứa chuỗi kí tự như: ca làm, mã nhân viên..	

Bảng biến

STT	Biến	Kiểu	Ý nghĩa	Ghi chú
1	luongNgay	float	Lương nhân viên 1 ngày	
2	ngayLam	date	Ngày làm	
3	luongCB	float	lương cơ bản	
4	caLam	string	ca làm (1, 2, 3), ca hành chính hay ca nghiệp vụ	
5	gioVao	float	giờ vào làm	
6	gioRa	float	giờ ra	
7	tongGioLam	float	tổng giờ làm	tổng giờ không quá 12h
8	luongTong	float	tổng lương 1 tháng	
9	maNV	string	mã nhân viên	

Bảng hằng

STT	Hằng	Kiểu	Giá trị	Ý nghĩa	Ghi chú
1	luongCB	float	20000	Mức lương cơ bản	

Bảng hàm

STT	Hàm	Tham số	Kết quả trả về	Thuật giải	Ý nghĩa	Ghi chú
1	xuatDSNL ()	N/A	List<nhân Viên> DSNL	đọc file excel, dữ liệu sẽ được đưa vào bảng ngày công	tính và xuất danh sách ngày làm của nhân viên	

2	tinhLuong Ngay()	caLam,to ngGioLam	luongNga y	B1: từ dữ liệu bảng ngày công, gioVao, gioRa, caLam, ngayLam B2: xử lý tính ngày công: gioRa – gioVao ,calam, ngayLam	tính lương theo ngày	
3	tinhLuong Tong()	luongNga y	luongTon g	B1: lấy dữ liệu từ bảng ngày công B2: chọn trường dữ liệu “giờ vào”, “giờ ra” tính thành “tổng giờ làm trong ngày”. B3: từ đó kết hợp với “lương cơ bản” và “ca làm” tính ra được “tổng lương tháng”	tính tổng lương nhân viên	